

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2017

Gồm các Biểu:

- | | |
|----------------------------------|-----------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2- Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3- Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4- Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 2
2	Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	3 – 4
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	5
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	6
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	7 – 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học Toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101122893 ngày 12 tháng 01 năm 2012, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và thương mại.

Trụ sở chính của Công ty: Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND.

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Công ty con	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH ITV Phần mềm và Truyền thông	1.500.000.000	100%
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	1.000.000.000	100%

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên
Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên
Ông Phạm Ngọc Sơn	Ủy viên
Ông Lê Trọng Đại	Ủy viên

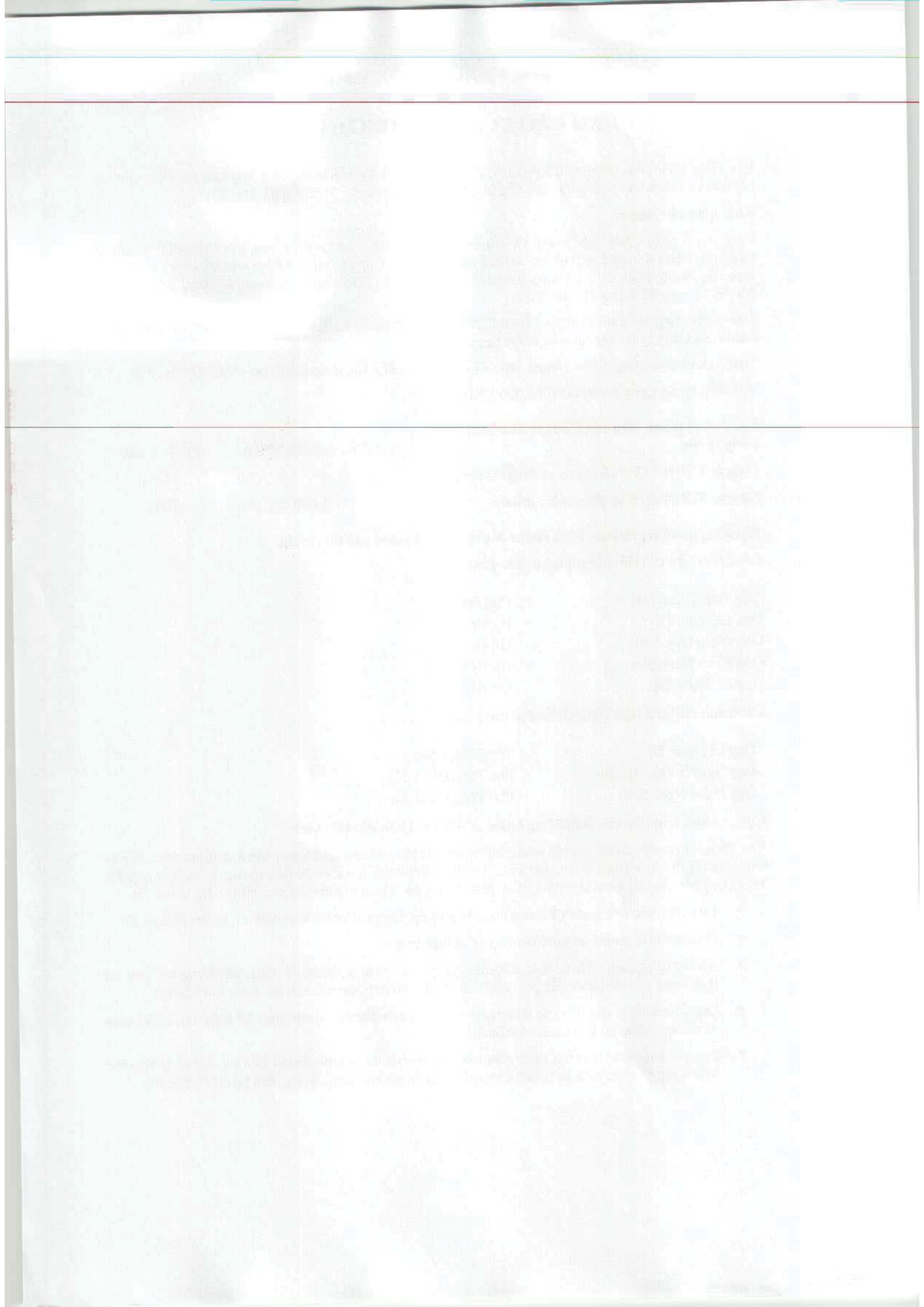
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;



Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

LÊ NGỌC TÚ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		262.133.384.669	295.423.341.832
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	52.651.398.807	30.865.502.084
1	Tiền	111		47.651.398.807	25.865.502.084
2	Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145.315.592.616	173.629.806.976
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	106.515.936.517	130.107.159.266
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	6.248.310.471	18.701.004.155
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			2.000.000.000
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	32.946.758.949	23.217.056.876
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(395.413.321)	(395.413.321)
IV	Hàng tồn kho	140	V.05	63.814.450.188	88.346.876.089
1	Hàng tồn kho	141		63.814.450.188	88.346.876.089
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		351.943.058	2.581.156.683
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		73.056.729	2.397.505.395
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.06a	278.886.329	183.651.288
B	Tài sản dài hạn	200		35.896.181.931	34.781.412.635
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			-
II	Tài sản cố định	220		26.127.387.860	26.397.991.793
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	590.053.901	671.404.991
	- Nguyên giá	222		4.878.117.684	4.878.117.684
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.288.063.783)	(4.206.712.693)
3	TSCĐ vô hình	227	V.08	25.537.333.959	25.726.586.802
	- Nguyên giá	228		37.950.882.207	37.950.882.207
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.413.548.248)	(12.224.295.405)
III	Bất động sản đầu tư	230			-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		9.768.794.071	8.324.304.553
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	9.768.794.071	8.324.304.553
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		-	59.116.289
1	Chi phí trả trước dài hạn	261			59.116.289
	Tổng cộng tài sản	270		298.029.566.600	330.204.754.467

THE HISTORY OF THE

REIGN OF

CHARLES THE FIRST

BY

JOHN BURNET

OF

ST. ANDREW'S

UNIVERSITY

IN

SCOTLAND

AND

OF

THE

REIGN OF

CHARLES THE SECOND

BY

JOHN BURNET

OF

ST. ANDREW'S

UNIVERSITY

IN

SCOTLAND

AND

OF

THE

REIGN OF

CHARLES THE SECOND

BY

JOHN BURNET

OF

ST. ANDREW'S

UNIVERSITY

IN

SCOTLAND

AND

OF

THE

REIGN OF

CHARLES THE SECOND

BY

JOHN BURNET

OF

ST. ANDREW'S

UNIVERSITY

IN

SCOTLAND

THE HISTORY OF THE

REIGN OF

CHARLES THE FIRST

BY

JOHN BURNET

OF

ST. ANDREW'S

UNIVERSITY

IN

SCOTLAND

AND

OF

THE

REIGN OF

CHARLES THE SECOND

BY

JOHN BURNET

OF

ST. ANDREW'S

UNIVERSITY

IN

SCOTLAND

AND

OF

THE

REIGN OF

CHARLES THE SECOND

BY

JOHN BURNET

OF

ST. ANDREW'S

UNIVERSITY

IN

SCOTLAND

AND

OF

THE

REIGN OF

CHARLES THE SECOND

BY

JOHN BURNET

OF

ST. ANDREW'S

UNIVERSITY

IN

SCOTLAND

THE HISTORY OF THE

REIGN OF

CHARLES THE FIRST

BY

JOHN BURNET

OF

ST. ANDREW'S

UNIVERSITY

IN

SCOTLAND

AND

OF

THE

REIGN OF

CHARLES THE SECOND

BY

JOHN BURNET

OF

ST. ANDREW'S

UNIVERSITY

IN

SCOTLAND

AND

OF

THE

REIGN OF

CHARLES THE SECOND

BY

JOHN BURNET

OF

ST. ANDREW'S

UNIVERSITY

IN

SCOTLAND

AND

OF

THE

REIGN OF

CHARLES THE SECOND

BY

JOHN BURNET

OF

ST. ANDREW'S

UNIVERSITY

IN

SCOTLAND

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		161.331.104.228	193.236.441.139
I	Nợ ngắn hạn	310		150.787.031.191	182.357.818.791
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	31.504.579.946	35.576.322.015
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	71.235.705.360	57.560.105.500
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06b		198.413.779
4	Phải trả người lao động	314		723.423.678	1.988.793.587
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	263.146.238	356.601.292
9	Phải trả khác ngắn hạn	319	V.14	76.374.132	311.976.155
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	42.426.926.672	81.808.731.298
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.556.875.165	4.556.875.165
II	Nợ dài hạn	330		10.544.073.037	10.878.622.348
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	7.424.209.194	7.758.758.505
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.119.863.843	3.119.863.843
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		136.698.462.372	136.968.313.328
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	136.698.462.372	136.968.313.328
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5.233.803.523)	(5.233.803.523)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		27.577.384.062	27.577.384.062
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.886.203.012	1.886.203.012
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.468.678.821	32.738.529.777
	- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		32.738.529.777	25.492.604.213
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(269.850.956)	7.245.925.564
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		298.029.566.600	330.204.754.467

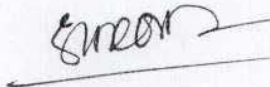
Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HOA



LÊ NGỌC TÚ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	52.321.411.638	81.530.927.293
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		52.321.411.638	81.530.927.293
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	47.367.893.200	78.191.215.392
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.953.518.438	3.339.711.901
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	769.644.557	2.077.619.218
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1.375.880.482	904.776.004
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.367.932.827	820.359.153
8. Chi phí bán hàng	24		526.029.112	1.173.958.510
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.087.840.780	7.064.867.865
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(266.587.379)	(3.726.271.260)
11. Thu nhập khác	31	VI.05	45.604	
12. Chi phí khác	32	VI.06	3.309.181	1
13. Lợi nhuận khác	40		(3.263.577)	(1)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(269.850.956)	(3.726.271.261)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07		5.975.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(269.850.956)	(3.732.246.261)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HOA



Tổng Giám đốc

LÊ NGỌC TÚ

1891 11 20 1891



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	94.097.235.347	100.753.441.196
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(17.778.017.057)	(74.742.592.806)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.070.626.110)	(3.422.400.140)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.461.387.881)	(820.359.153)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.537.549.984)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	797.385.413	18.639.396.943
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.136.110.360)	(26.074.730.786)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	59.448.479.352	11.795.205.270
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	2.800.000.000
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	53.771.308	359.244.095
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.053.771.308	1.159.244.095
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	(43.980.486.989)	37.565.045.669
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	4.264.133.052	(57.640.326.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(39.716.353.937)	(20.075.280.767)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	21.798.896.723	(7.107.831.402)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.865.502.084	29.697.915.945
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	52.651.398.807	22.577.084.543

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND (Tám mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun nước, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học, đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế);

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

THE HISTORY OF THE
CITY OF BOSTON
FROM 1630 TO 1800
BY
JOHN B. BOWEN
IN TWO VOLUMES.
VOL. I.
BOSTON: PUBLISHED BY
J. B. BOWEN, 1800.

THE HISTORY OF THE
CITY OF BOSTON
FROM 1630 TO 1800
BY
JOHN B. BOWEN
IN TWO VOLUMES.
VOL. II.
BOSTON: PUBLISHED BY
J. B. BOWEN, 1800.

THE HISTORY OF THE
CITY OF BOSTON
FROM 1630 TO 1800
BY
JOHN B. BOWEN
IN TWO VOLUMES.
VOL. I.
BOSTON: PUBLISHED BY
J. B. BOWEN, 1800.

THE HISTORY OF THE
CITY OF BOSTON
FROM 1630 TO 1800
BY
JOHN B. BOWEN
IN TWO VOLUMES.
VOL. II.
BOSTON: PUBLISHED BY
J. B. BOWEN, 1800.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

The first of the two main results of the paper is that the optimal policy is to provide a subsidy to the private sector in the form of a reduction in the tax rate on capital income. This result is derived from a standard Ramsey-type analysis of the optimal provision of public goods in a two-period model with capital income taxation.

The second main result of the paper is that the optimal policy is to provide a subsidy to the private sector in the form of a reduction in the tax rate on capital income.

The paper is organized as follows. Section 2 describes the model. Section 3 derives the optimal policy. Section 4 discusses the implications of the results. Section 5 concludes.

2. The model. Consider a two-period model with capital income taxation. In period 1, a representative agent chooses consumption c_1 and investment i_1 to maximize utility $u(c_1, i_1)$ subject to the budget constraint $c_1 + i_1 = y_1$, where y_1 is the agent's income in period 1.

In period 2, the agent chooses consumption c_2 and investment i_2 to maximize utility $u(c_2, i_2)$ subject to the budget constraint $c_2 + i_2 = y_2$, where y_2 is the agent's income in period 2.

The agent's income in period 1 is given by $y_1 = w_1 + r_1 k_1$, where w_1 is the agent's wage, r_1 is the return to capital, and k_1 is the agent's capital stock. The agent's income in period 2 is given by $y_2 = w_2 + r_2 k_2$, where w_2 is the agent's wage, r_2 is the return to capital, and k_2 is the agent's capital stock.

The agent's capital stock in period 2 is given by $k_2 = (1 - \delta)k_1 + i_1$, where δ is the depreciation rate and i_1 is the agent's investment in period 1.

The agent's capital stock in period 1 is given by $k_1 = (1 - \delta)k_0 + i_0$, where δ is the depreciation rate and i_0 is the agent's investment in period 0.

The agent's capital stock in period 0 is given by $k_0 = (1 - \delta)k_{-1} + i_{-1}$, where δ is the depreciation rate and i_{-1} is the agent's investment in period -1.

The agent's capital stock in period -1 is given by $k_{-1} = (1 - \delta)k_{-2} + i_{-2}$, where δ is the depreciation rate and i_{-2} is the agent's investment in period -2.

The agent's capital stock in period -2 is given by $k_{-2} = (1 - \delta)k_{-3} + i_{-3}$, where δ is the depreciation rate and i_{-3} is the agent's investment in period -3.

The agent's capital stock in period -3 is given by $k_{-3} = (1 - \delta)k_{-4} + i_{-4}$, where δ is the depreciation rate and i_{-4} is the agent's investment in period -4.

The agent's capital stock in period -4 is given by $k_{-4} = (1 - \delta)k_{-5} + i_{-5}$, where δ is the depreciation rate and i_{-5} is the agent's investment in period -5.

The agent's capital stock in period -5 is given by $k_{-5} = (1 - \delta)k_{-6} + i_{-6}$, where δ is the depreciation rate and i_{-6} is the agent's investment in period -6.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2017

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 07 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

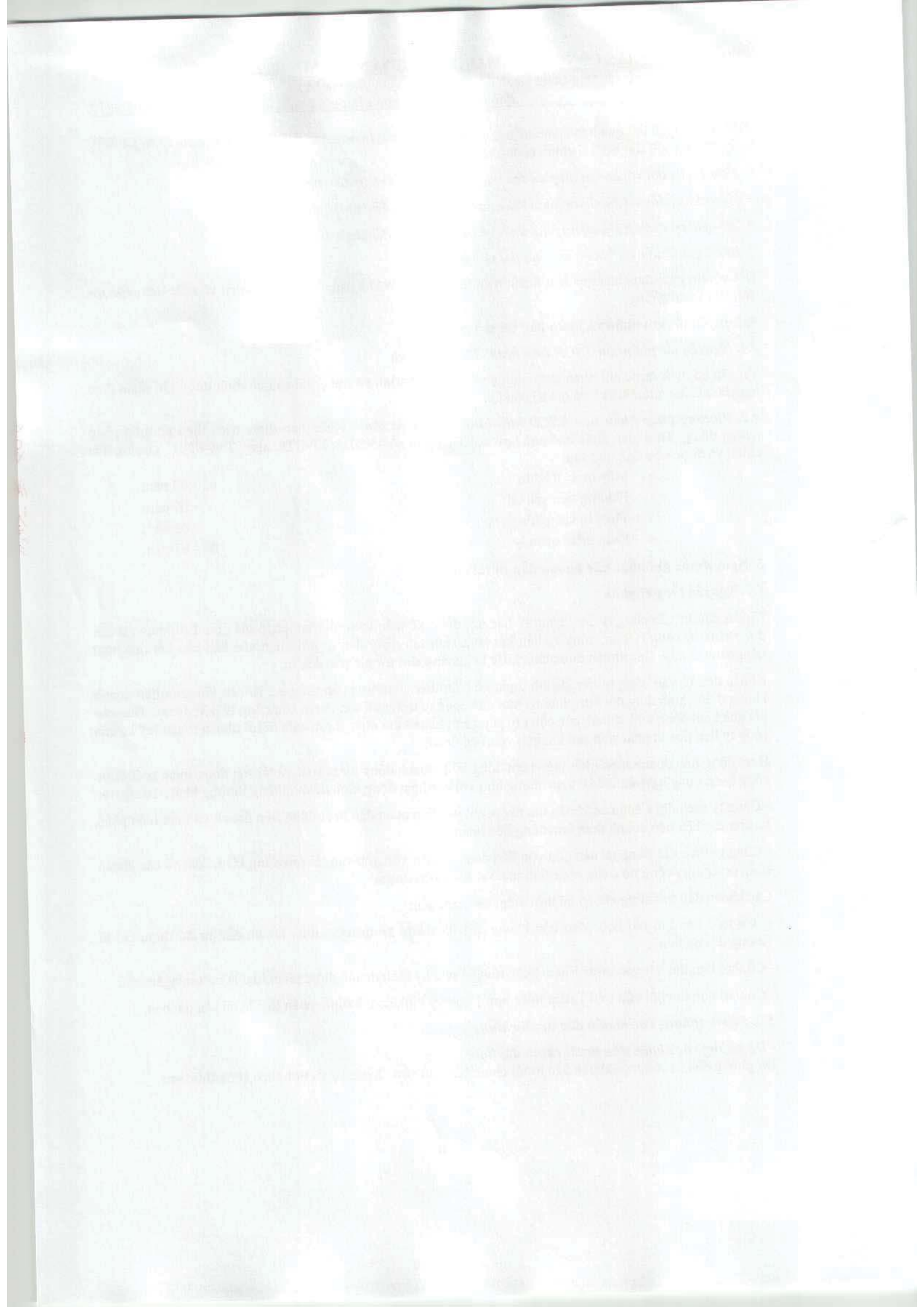
Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:



Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	=	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có	x	Vốn đầu tư của doanh nghiệp Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế
--	---	---	---	------------------------	---	---

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

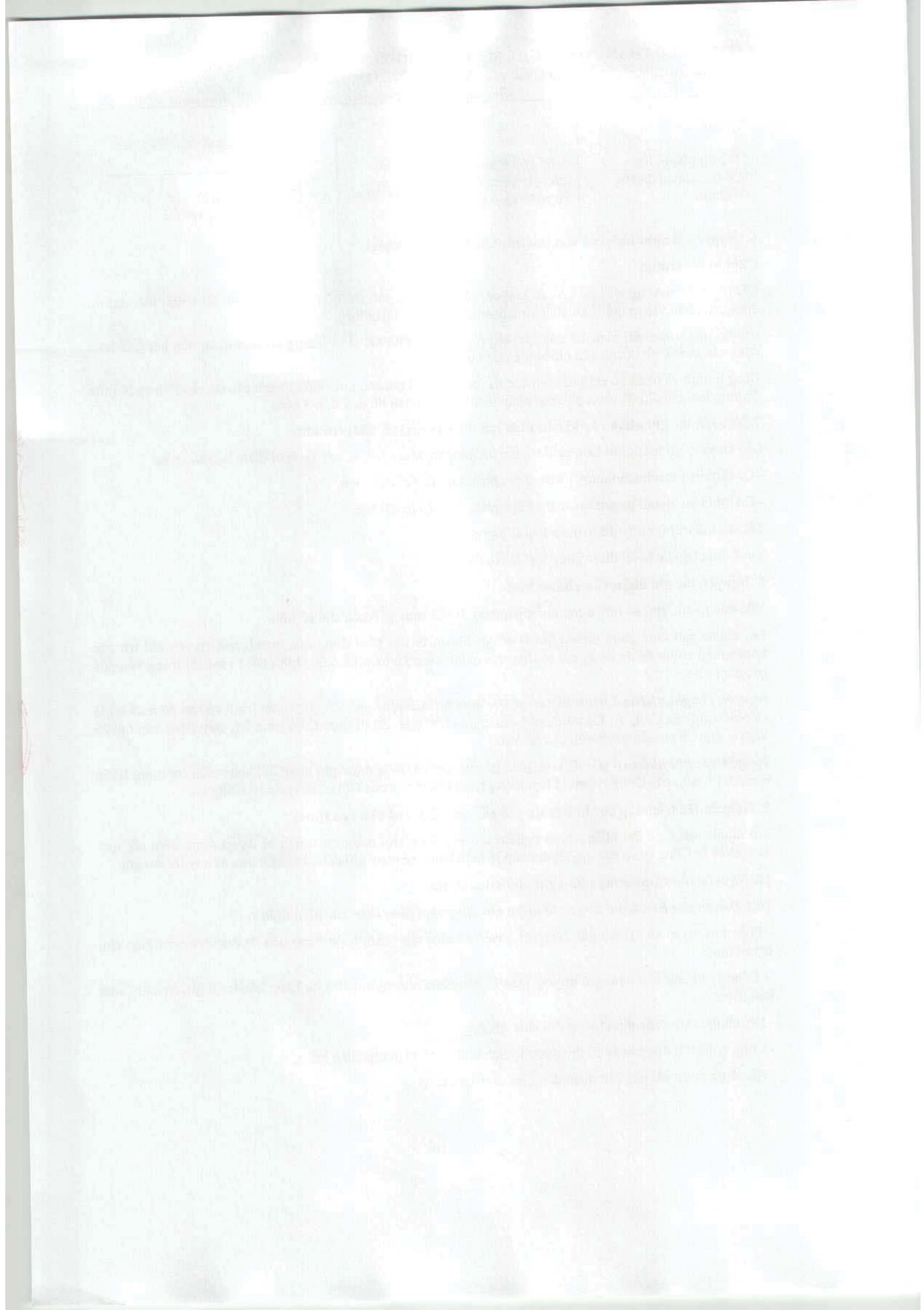
9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng



10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

1. The first part of the paper discusses the importance of the study and the objectives of the research.

2. The second part of the paper describes the methodology used in the study and the data collection process.

3. The third part of the paper presents the results of the study and discusses the findings.

4. The fourth part of the paper discusses the implications of the study and provides recommendations for future research.

5. The fifth part of the paper concludes the study and summarizes the main findings.

6. The sixth part of the paper discusses the limitations of the study and provides suggestions for future research.

7. The seventh part of the paper discusses the ethical considerations of the study and provides a statement of approval.

8. The eighth part of the paper discusses the funding of the study and provides a statement of acknowledgment.

9. The ninth part of the paper discusses the distribution of the study and provides a statement of availability.

10. The tenth part of the paper discusses the copyright of the study and provides a statement of ownership.

11. The eleventh part of the paper discusses the confidentiality of the study and provides a statement of privacy.

12. The twelfth part of the paper discusses the integrity of the study and provides a statement of honesty.

13. The thirteenth part of the paper discusses the transparency of the study and provides a statement of openness.

14. The fourteenth part of the paper discusses the accountability of the study and provides a statement of responsibility.

15. The fifteenth part of the paper discusses the sustainability of the study and provides a statement of longevity.

16. The sixteenth part of the paper discusses the impact of the study and provides a statement of significance.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	22.245.452.998	3.972.124.605
Tiền gửi ngân hàng	25.405.945.809	21.893.377.479
Tiền gửi VND	24.849.324.399	21.830.421.299
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	19.013.043.892	15.824.777.739
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Hà Tây	50.327.921	50.265.761
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	5.173.277.965	514.335.758
Công ty CP Chứng khoán FPT	6.595	6.595
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	3.334.426	3.334.426
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	136.227.588	137.852.192
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam	453.274.431	5.279.856.678
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	18.764.431	18.925.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.067.150	1.067.150
Tiền gửi USD	556.621.410	62.956.180
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	556.621.410	62.956.180
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	5.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	52.651.398.807	25.865.502.084

2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bưu điện trung ương CPT	368.965.888	368.965.888
Công ty công nghệ thông tin điện lực Miền Bắc	22.678.276.392	44.609.420.640
Tổng công ty hạ tầng mạng	895.738.558	8.965.440.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	12.173.036.600	29.842.382.252
Công ty TNHH S.T.A.R.V.I.E.W Việt Nam	5.230.859.126	5.230.859.126
Huawei Tech Invesment Co.,ltd	144.959.249	144.959.249
Ngân hàng TMCP Quân đội	22.237.600.000	0
Công ty CP Công nghệ Vĩnh Hưng	184.000.002	184.000.002
Văn phòng Bộ Công An	1.045.197.785	0
Tổng Cục Thuế - Bộ Tài chính	3.956.521.100	0
Viện Chiến lược và Khoa học Công An	1.622.178.476	1.622.178.476
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16.507.985.544	16.507.985.544
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	13.189.050.000	12.312.000.000
Viện nghiên cứu và phát triển Viettel	6.178.403.197	9.112.376.104
Các đối tượng khác	103.164.600	1.206.591.985
Cộng	106.515.936.517	130.107.159.266

Year	Population	Area
1900	1,000,000	100 sq. mi.
1910	1,500,000	150 sq. mi.
1920	2,000,000	200 sq. mi.
1930	2,500,000	250 sq. mi.
1940	3,000,000	300 sq. mi.
1950	3,500,000	350 sq. mi.
1960	4,000,000	400 sq. mi.
1970	4,500,000	450 sq. mi.
1980	5,000,000	500 sq. mi.
1990	5,500,000	550 sq. mi.
2000	6,000,000	600 sq. mi.
2010	6,500,000	650 sq. mi.
2020	7,000,000	700 sq. mi.

Year	Population	Area
1900	1,000,000	100 sq. mi.
1910	1,500,000	150 sq. mi.
1920	2,000,000	200 sq. mi.
1930	2,500,000	250 sq. mi.
1940	3,000,000	300 sq. mi.
1950	3,500,000	350 sq. mi.
1960	4,000,000	400 sq. mi.
1970	4,500,000	450 sq. mi.
1980	5,000,000	500 sq. mi.
1990	5,500,000	550 sq. mi.
2000	6,000,000	600 sq. mi.
2010	6,500,000	650 sq. mi.
2020	7,000,000	700 sq. mi.

The population of the United States has increased steadily over the years. In 1900, the population was approximately 1 million people, and by 2020, it had grown to over 7 million. This growth has been accompanied by a significant increase in the area of land used for agriculture and industry. In 1900, the area was about 100 square miles, and by 2020, it had expanded to over 700 square miles. The increase in population and land use has led to a corresponding increase in the demand for resources, such as water and energy. This has resulted in a number of environmental problems, including deforestation, soil erosion, and air pollution. The United States government has taken steps to address these problems, but much more needs to be done to ensure a sustainable future for the country.

The population of the United States has increased steadily over the years. In 1900, the population was approximately 1 million people, and by 2020, it had grown to over 7 million. This growth has been accompanied by a significant increase in the area of land used for agriculture and industry. In 1900, the area was about 100 square miles, and by 2020, it had expanded to over 700 square miles. The increase in population and land use has led to a corresponding increase in the demand for resources, such as water and energy. This has resulted in a number of environmental problems, including deforestation, soil erosion, and air pollution. The United States government has taken steps to address these problems, but much more needs to be done to ensure a sustainable future for the country.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2017

3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty CP Bền	31.508.999	31.508.999
TELCOM NETWORKS ASIA		607.115.514
Công ty CP Du lịch hữu hạn làng Nghi Tàm	46.212.500	46.212.500
Netpoleon IndoChina Pte Ltd	567.500.000	567.500.000
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ MW Việt		378.247.207
Công ty TNHH Công nghệ và Thương mại Bảo Sơn	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K		55.000.000
Công ty TNHH MTV công nghệ và dịch vụ Phương Tây	3.122.057.460	15.010.551.660
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ thư viện T&T	50.875.000	50.875.000
Tadiran Telecom Business Systems Ltd	5.139.111	226.532.153
Công ty TNHH Phân phối FPT		96.305.000
Công ty CP Xây dựng – Thương mại và DV Kỹ thuật Trường Anh	618.165.900	
Công ty Luật TNHH Minh Khuê	11.000.000	11.000.000
Công ty CP tin học MiMi	542.296.680	
Công ty CP Đầu tư thương mại và sản xuất Việt Nội Thất	12.464.760	0
Công ty TNHH Starview Việt Nam		399.938.000
Công ty CP Phân Phối Việt Nét	653.321.790	-
Các đối tượng khác	532.907.382	1.160.218.122
Cộng	6.248.310.471	18.701.004.155

4 Phải thu ngắn hạn khác

	<i>Số cuối quý</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Bảo hiểm xã hội	18.137.248	-	12.928.987	-
Thuế TNCN phải thu CBCNV	28.950.211	-	28.950.211	-
Công ty TNHH Công nghệ ISI	1.874.166.300	-	1.874.166.300	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	9.519.944	-	9.519.944	-
Công ty điện lực Đống Đa	6.968.176	-	7.860.364	-
Chi nhánh Cty Biscom tại Bình Định	21.840.000		-	-
Cty CP ĐT và quản lý BĐS AIM	1.200.000		-	-
Công ty CP Du lịch HMC	67.866.000		-	-
Công ty CP FLC Quy Nhơn	35.680.000		-	-
Tạm ứng	1.344.053.976	-	244.053.976	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	29.539.577.094	-	21.039.577.094	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn VND	29.539.577.094	-	21.039.577.094	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	29.488.497.565	-	20.988.497.565	-
- Công ty CNTT điện lực miền bắc	44.550.000	-	44.550.000	-
- Ký cược Ký quỹ ngắn hạn khác	6.529.529	-	6.529.529	-
Cộng	32.946.758.949	-	23.217.056.876	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2017

6 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối quý	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng	106.930.643	-	4.754.278.789	4.754.278.789	106.930.643	
- Thuế Xuất nhập khẩu	27.632.873	-			27.632.873	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.087.772	-			49.087.772	
- Thuế thu nhập cá nhân	-	198.413.779	53.969.340	347.618.160	95.235.041	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-				
Cộng	183.651.288	198.413.779	4.814.556.648	5.108.205.468	278.886.329	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	313.349.419	3.064.924.479	1.499.843.786	4.878.117.684
Số dư cuối năm	313.349.419	3.064.924.479	1.499.843.786	4.878.117.684
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	313.349.419	2.661.628.488	1.231.734.786	4.206.712.693
- Khấu hao trong kỳ	-	56.775.582	24.575.508	81.351.090
Số dư cuối năm	313.349.419	2.718.404.070	1.256.310.294	4.288.063.783
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
1. Tại ngày đầu năm	-	403.295.991	268.109.000	671.404.991
2. Tại ngày cuối năm	-	346.520.409	243.533.492	590.053.901

Đơn vị tính: VND

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

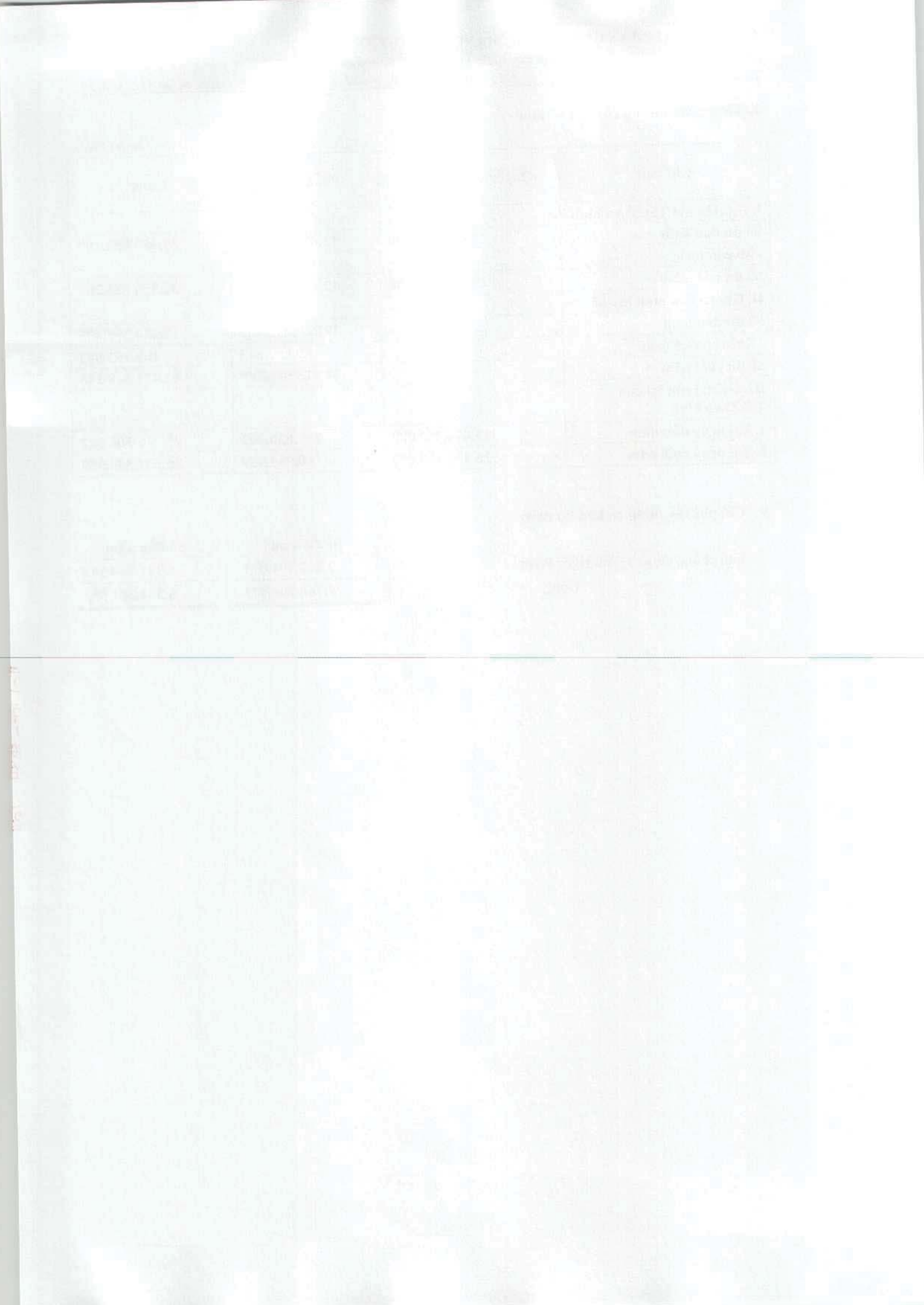
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	25.476.750.000	12.474.132.207	37.950.882.207
- Mua trong kỳ	-		-
Số dư cuối năm	25.476.750.000	12.474.132.207	37.950.882.207
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	12.224.295.405	12.224.295.405
- Khấu hao trong kỳ		189.252.843	189.252.843
Số dư cuối năm		12.413.548.248	12.413.548.248
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			-
1. Tại ngày đầu năm	25.476.750.000	249.836.802	25.726.586.802
2. Tại ngày cuối năm	25.476.750.000	60.583.959	25.537.333.959

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Văn phòng tại số 33 Vũ Ngọc Phan
Cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
9.768.794.071	8.324.304.553
9.768.794.071	8.324.304.553



1951

1951 = 33.25 1/2

1951 = 33.25 1/2

1951 = 33.25 1/2

1951 = 33.25 1/2

1951 = 33.25 1/2

1951 = 33.25 1/2

1951 = 33.25 1/2

1951 = 33.25 1/2

1951 = 33.25 1/2

1951 = 33.25 1/2

1951 = 33.25 1/2

1951 = 33.25 1/2

1951 = 33.25 1/2

1951 = 33.25 1/2

1951 = 33.25 1/2

1951 = 33.25 1/2

1951 = 33.25 1/2

1951 = 33.25 1/2

1951 = 33.25 1/2

1951 = 33.25 1/2

1951 = 33.25 1/2

1951 = 33.25 1/2

1951 = 33.25 1/2

1951 = 33.25 1/2

1951 = 33.25 1/2

1951 = 33.25 1/2

1951 = 33.25 1/2

1951 = 33.25 1/2

1951 = 33.25 1/2

1951 = 33.25 1/2

1951 = 33.25 1/2

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2017

11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công an tỉnh Ninh Bình	31.800.000.000	18.800.000.000
Cục tin học nghiệp vụ - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật - BCA	5.766.782.007	5.766.782.007
Công ty TNHH Công nghệ và Dịch vụ PSIV	4.768.335.000	
Trường Đại học phòng cháy chữa cháy	20.307.975.880	10.307.975.880
Ngân hàng TMCP Quân Đội		9.530.400.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.052.800.000	5.052.800.000
Công ty TNHH Công nghệ và dịch vụ PSIV		4.768.335.000
Ngân hàng Chính sách xã hội	205.999.860	
Học viện chính trị công an nhân dân	2.580.000.000	2.580.000.000
Tập đoàn Vingroup	753.812.613	753.812.613
Cộng	71.235.705.360	57.560.105.500

12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	263.146.238	356.601.292
Cộng	263.146.238	356.601.292

13 Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
CN Cty TNHH DV giao nhận hàng hóa Mặt trời toàn cầu		156.421.990
CN Cty TNHH TM & DV Song Bình-TT CPN Phía Bắc		26.291.070
Công ty CP du lịch và hợp tác Quốc Tế Việt		52.114.000
Tổng công ty bảo hiểm PVI	3.726.395	34.501.358
Chi cục Hải quan Bắc Hà Nội - Hàng không	313.385	313.385
Cục thuế thành phố Hà Nội	40.719.352	40.719.352
Ông Hoàng Văn Trường	9.500	9.500
Ông Nguyễn Đức Trường	1.605.500	1.605.500
Ông Nguyễn Lê Dũng	30.000.000	
Cộng	76.374.132	311.976.155

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2017

14 Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1 Ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	42.426.926.672	42.426.926.672	4.264.133.052	43.645.937.678	81.808.731.298	81.808.731.298
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	26.872.538.024	26.872.538.024	4.264.133.052	20.764.791.066	43.373.196.038	43.373.196.038
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam	3.663.636.148	3.663.636.148		15.275.678.672	18.939.314.820	18.939.314.820
	11.890.752.500	11.890.752.500		7.605.467.940	19.496.220.440	19.496.220.440
14.2 Dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	7.424.209.194	7.424.209.194		334.549.311	7.758.758.505	7.758.758.505
	7.424.209.194	7.424.209.194		334.549.311	7.758.758.505	7.758.758.505
	49.851.135.866	49.851.135.866	4.264.133.052	43.980.486.989	89.567.489.803	89.567.489.803

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2017

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	21.569.439.736	1.485.673.390	32.885.390.832	130.706.700.435
- Lãi tăng trong năm trước					7.245.925.564	7.245.925.564
- Tăng khác			6.007.944.326	400.529.622	1.040.764.529	7.449.238.477
- Giảm khác					(8.433.551.148)	(8.433.551.148)
- Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	27.577.384.062	1.886.203.012	32.738.529.777	136.968.313.328
- Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(5.233.803.523)	27.577.384.062	1.886.203.012	32.738.529.777	136.968.313.328
- Lãi tăng trong kỳ						
- Tăng khác						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác (*)					(269.850.956)	(269.850.956)
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	(5.233.803.523)	27.577.384.062	1.886.203.012	32.468.678.821	136.698.462.372

Đơn vị tính: VND

117 155 156 157

117 155 156 157

117 155 156 157

117 155 156 157

117 155 156 157

117 155 156 157

117 155 156 157

117 155 156 157

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2017

15.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000

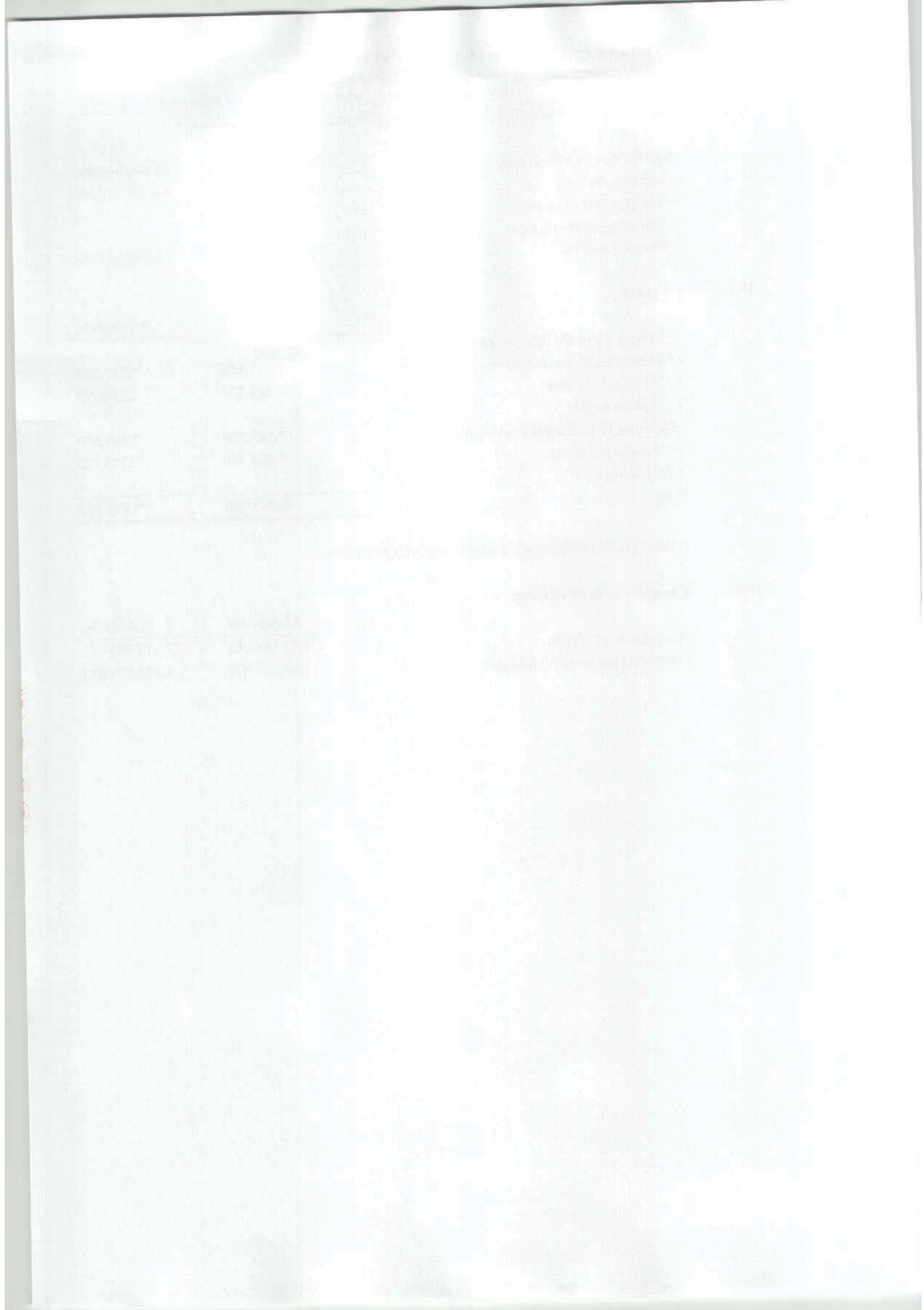
15.3. Cổ phiếu

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	7.283.370	7.283.370
+ Cổ phiếu phổ thông	7.283.370	7.283.370
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.283.370	7.283.370
+ Cổ phiếu phổ thông	7.283.370	7.283.370
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	7.283.370	7.283.370

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

15.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	27.577.384.062	27.577.384.062
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.886.203.012	1.886.203.012



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 1/2017

Đơn vị tính: VND

01	Doanh thu		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.321.411.638	81.530.927.293
	Cộng	52.321.411.638	81.530.927.293
02	Giá vốn hàng bán		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	47.367.893.200	78.191.215.392
	Cộng	47.367.893.200	78.191.215.392
03	Doanh thu hoạt động tài chính		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.771.308	259.244.095
	Chiết khấu thanh toán được hưởng	703.999.413	1.785.821.938
	Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	11.873.836	32.553.185
	Cộng	769.644.557	2.077.619.218
04	Chi phí tài chính		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Chi phí lãi vay	1.367.932.827	820.359.153
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	7.947.655	84.416.851
	Cộng	1.375.880.482	904.776.004
05	Thu nhập khác		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	- Xử lý công nợ	45.604	
	Cộng	45.604	-
06	Chi phí khác		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	- Tiền phạt thuế, vi phạm hành chính	3.308.519	
	- Xử lý công nợ	662	1
	Cộng	3.309.181	1
07	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Chi tiêu		
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	(269.850.956)	(3.726.271.260)
	Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế		

1. The first part of the report is a general introduction to the subject of the study. It discusses the importance of the study and the objectives of the research.

2. The second part of the report is a detailed description of the methodology used in the study. It includes information about the sample size, the data collection methods, and the statistical analysis techniques.

3. The third part of the report is a presentation of the results of the study. It includes tables, figures, and text describing the findings.

4. The fourth part of the report is a discussion of the results and their implications. It discusses the strengths and limitations of the study and suggests areas for further research.

5. The fifth part of the report is a conclusion and summary of the findings.

6. The sixth part of the report is a list of references.

7. The seventh part of the report is an appendix containing additional data and information.

8. The eighth part of the report is a glossary of terms.

9. The ninth part of the report is a list of figures and tables.

10. The tenth part of the report is a list of abbreviations.

11. The eleventh part of the report is a list of acknowledgments.

12. The twelfth part of the report is a list of footnotes.

13. The thirteenth part of the report is a list of appendices.

14. The fourteenth part of the report is a list of references.

15. The fifteenth part of the report is a list of figures and tables.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2017

Thu nhập chịu thuế

Thuế TNDN phải nộp

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

(269.850.956)

(3.726.271.260)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	Công ty con	Mua hàng hóa	-	132.500.000
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	Công ty con	Trả tiền mua hàng hóa	-	132.500.000
Các thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát	Thành viên chủ chốt	Thù lao HĐQT, ban kiểm soát	-	

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 31/12/2016
Công ty TNHH MTV phần mềm và truyền thông	Công ty con	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	Công ty con	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

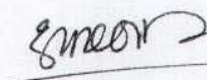
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc







TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA

LÊ NGỌC TÚ